

Bản án số: 39/2023/DS-ST
Ngày 15/3/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Tiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lại Thị Đắc
2. Bà Nguyễn Thị Kim Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc H – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2022/TLST-DS ngày 15 tháng 02 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2023/QĐXX-ST ngày 07 tháng 02 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2023/QĐST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Quốc V, sinh năm 1993

Thường trú: XX/B P T H, Phường S, Quận T, Thành phố Y.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1998

Địa chỉ: MB/NS/B P T H, Phường N, Quận T, Thành phố Y.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Minh H, sinh năm 1998

Thường trú: X/MS/M B S, Phường N, Quận T, Thành phố Y.

2. Bà Phạm Hồng H, sinh năm 1994

Địa chỉ: 14 T H, Phường M, Quận M, Thành phố Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ghi ngày 04 tháng 11 năm 2021, nộp tại Tòa án ngày 30/11/2021 cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án nguyên đơn Ông Phạm Quốc V trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết và tin tưởng nhau nên Ông Phạm Quốc V có cho Bà Nguyễn Thị Ngọc N và Ông Lê Minh H mượn tiền không làm giấy tờ gì. H mượn tiền của Ông V chỉ có 01 lần còn N mượn tiền của Ông V nhiều lần, cụ thể như sau: Không nhớ rõ ngày nhưng vào tháng 12 năm 2018 Ông V đã cho Bà Nguyễn Thị Ngọc N và Ông Lê Minh H mượn số tiền 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng) để mua điện thoại di động, cụ thể là H mượn số tiền là 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng), N mượn số tiền 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng). Hình thức trả góp hàng tháng và không lãi suất cho đến hết nợ. H đã trả đủ cho Ông V phần H đã tH là 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng), còn bà N thì còn nợ Ông V 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng). Đến tháng 9/2019 Ông V đưa cho bà N mượn số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và đến tháng 12/2019 bà N mượn tiếp số tiền 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng). Tổng số tiền bà N đã mượn của Ông V là 76.000.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu đồng) không tính lãi suất và không lập giấy tờ gì chỉ thỏa thuận miệng hàng tháng N trả góp cho đến khi dứt số nợ trên, số tiền trả bao nhiêu thì trừ số tiền đã mượn. Đến nay, tổng số tiền mà Nguyễn Thị Ngọc N đã trả cho Ông V là 15.400.000 đồng (mười lăm triệu bốn trăm ngàn đồng). Từ ngày 12/4/2020 bà N có xác nhận bằng tin nhắn điện thoại là số tiền Bà Nguyễn Thị Ngọc N còn tH của Ông Phạm Quốc V là 60.600.000 đồng (Sáu mươi triệu sáu trăm ngàn đồng) cho đến nay không trả thêm khoản tiền nào cho Ông V và Ông V đã đòi nhiều lần nhưng bà N cố tình lẩn tránh. Số tiền mà Ông V cho Bà Nguyễn Thị Ngọc N vay là khoản tiền chung của vợ chồng Ông Phạm Quốc V và Bà Phạm Hồng H. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc Bà Nguyễn Thị Ngọc N thanh toán số tiền còn tH là 60.600.000 đồng (Sáu mươi triệu sáu trăm ngàn đồng) và trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Phạm Quốc V xác định chỉ yêu cầu một mình Bà Nguyễn Thị Ngọc N trả nợ, không yêu cầu ai khác liên đới trả nợ với bà N. Ông V không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm người tham gia tố tụng nào khác.

Bị đơn Bà Nguyễn Thị Ngọc N đã được Tòa án tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án và bà N trình bày theo bản tự khai ngày 07/7/2022: Bà N có mượn của Ông Phạm Quốc V số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) do Ông V trực tiếp đưa tiền cho bà N và Ông Lê Minh H. Việc mượn tiền này chỉ nói miệng không có giấy tờ vào năm 2020. Đến nay bà N đã trả Ông V tổng số tiền là 29.400.000 đồng (hai mươi chín triệu bốn trăm ngàn đồng) còn nợ lại Ông V số tiền 20.600.000 đồng (hai chục triệu sáu trăm ngàn đồng). Vào ngày 12/4/2021 bà N có xác nhận với Ông V số tiền còn nợ lại là 60.600.000 đồng (sáu chục triệu sáu trăm ngàn đồng). Còn số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) là của ông H tH Ông V vì lúc đó ông H và bà N có quan hệ tình cảm nên bà N đứng ra cùng mượn tiền của Ông V là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) để mở cơ sở kinh doanh và kinh doanh thua lỗ nên bà N đi làm thêm bên ngoài để thanh toán nợ cho Ông V. Mỗi tháng bà N đi

làm gửi ông H trả cho Ông V số tiền 3.000.000 đồng/tháng. Bà N xác định đến nay bà N nợ số tiền 20.600.000 đồng (hai mươi triệu sáu trăm ngàn đồng, còn số tiền còn lại là do ông H nợ Ông V. Mỗi tháng bà N có thể trả cho Ông V số tiền là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) vào ngày 07 tây hàng tháng cho đến khi dứt số nợ 20.600.000 đồng (hai mươi triệu sáu trăm ngàn đồng). Ngày 12/4/2020 bà N có xác nhận mượn là vì Ông V tạo áp lực quấy rầy gia đình nên khi đó bà N phải xác nhận.

Bà Phạm Hồng H trình bày: Số tiền Ông Phạm Quốc V cho Bà Nguyễn Thị Ngọc N vay là khoản tiền chung của vợ chồng Ông Phạm Quốc V và Bà Phạm Hồng H. Bà Hạnh thống nhất ý kiến của Ông V và yêu cầu Bà Nguyễn Thị Ngọc N phải trả cho bà Hạnh và Ông V số tiền còn tH là 60.600.000 đồng (Sáu mươi triệu sáu trăm ngàn đồng), không yêu cầu tính lãi và trả một lần ngay sau khi Bản án/Quyết định có hiệu lực pháp luật.

Ông Lê Minh H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: Do có mối quan hệ quen biết và tin tưởng nhau nên ông H và Nguyễn Thị Ngọc N có mượn tiền của Ông Phạm Quốc V vào tháng 12 năm 2018 số tiền 28.000.000 đồng để mua điện thoại di động. Việc ông H và N mượn tiền không làm giấy tờ gì. Số tiền ông H mượn của Ông V là 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng), bà N mượn 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng) để mua 02 chiếc điện thoại để sử dụng. Ông H khẳng định là ông H trả nợ hàng tháng và đã trả hết số tiền của ông H đã tH Ông V là 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng). Phần bà N thì vẫn còn nợ Ông V 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng). Đến tháng 9/2019 N mượn số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) của Ông V là do ông H chở N đến gặp Ông V nhưng ông H chỉ đứng ngoài không vào trong gặp Ông V, sau đó bà N có kể cho ông H biết và đến tháng 12/2019 bà N mượn Ông V tiếp số tiền 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng). Tổng số tiền bà N đã mượn của Ông V là 76.000.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu đồng) không tính lãi suất và không lập giấy tờ gì, bà N đã trả cho Ông V tổng cộng là 15.400.000 đồng (Mười lăm triệu bốn trăm ngàn đồng). Tôi chỉ biết Bà Nguyễn Thị Ngọc N còn nợ Ông V số tiền là 60.600.000 đồng (Sáu mươi triệu sáu trăm ngàn đồng).

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Nguyên đơn chấp hành tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự; Bị đơn chấp hành chưa tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự. Về phần nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn khởi kiện của Ông Phạm Quốc V thì đây là vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản do bị đơn cư trú tại Quận 8. Nên vụ án này thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại các điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nguyên đơn Ông Phạm Quốc V; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Lê Minh H và Bà Phạm Hồng H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Bị đơn Bà Nguyễn Thị Ngọc N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét việc Ông Phạm Quốc V cho Bà Nguyễn Thị Ngọc N mượn tiền không lập giấy tờ vay mượn tiền chỉ thỏa thuận miệng hình thức trả nợ là trả góp hàng tháng và không tính lãi suất, hàng tháng bà N chuyển khoản số tiền theo khả năng trả góp cho đến khi dứt số nợ đã mượn của Ông V. Số tiền bà N trả cho Ông V được bao nhiêu thì trừ vào số tiền đã mượn và không có thời hạn trả nợ cụ thể. Bà N đã mượn tiền nhiều lần, cụ thể như sau: Không nhớ rõ ngày nhưng vào tháng 12 năm 2018 Ông V đã cho Bà Nguyễn Thị Ngọc N mượn số tiền là 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng); Đến tháng 9/2019 Ông V đưa cho bà N mượn số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) và đến tháng 12/2019 bà N mượn của Ông V tiếp số tiền 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng). Tổng số tiền bà N đã mượn của Ông V là 76.000.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu đồng). Tổng số tiền mà Nguyễn Thị Ngọc N đã trả cho Ông V là 15.400.000 đồng (mười lăm triệu bốn trăm ngàn đồng). Từ ngày 12/4/2020 bà N có xác nhận bằng tin nhắn điện thoại là số tiền Bà Nguyễn Thị Ngọc N còn tH của Ông Phạm Quốc V là 60.600.000 đồng (Sáu mươi triệu sáu trăm ngàn đồng) cho đến nay không trả thêm khoản tiền nào cho Ông V và Ông V đã đòi nhiều lần nhưng bà N cố tình lẩn tránh. Số tiền Ông Phạm Quốc V cho Bà Nguyễn Thị Ngọc N vay là khoản tiền chung của vợ chồng Ông Phạm Quốc V và Bà Phạm Hồng H.

Các tình tiết trên đây đã được Tòa án thông báo đến bị đơn nhưng đương sự không có ý kiến phản hồi, không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản nên căn cứ vào khoản 4 Điều 91, Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[4] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa có đủ cơ sở xác định Ông Phạm Quốc V có cho Bà Nguyễn Thị Ngọc N vay số tiền là 76.000.000 đồng (Bảy mươi sáu triệu đồng), việc mượn tiền không lập giấy tờ vay mượn tiền chỉ thỏa thuận miệng, hình thức trả nợ là trả góp hàng tháng số tiền theo khả năng trả góp của bà N cho đến khi dứt số nợ đã mượn của Ông V và không tính lãi suất. Bản tự khai ngày 07/7/2022, bà N xác định vào ngày 12/4/2021 bà N có xác nhận với Ông Phạm Quốc V số tiền còn nợ lại là 60.600.000 đồng (Sáu chục triệu sáu trăm ngàn đồng) nên Ông Phạm Quốc V khởi kiện yêu cầu Bà Nguyễn Thị Ngọc N thanh toán số tiền vốn còn tH là 60.600.000 đồng (Sáu chục triệu sáu trăm ngàn đồng) là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Về lãi suất:

Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Bà Nguyễn Thị Ngọc N phải chịu án phí trên tổng số tiền thanh toán cho Ông Phạm Quốc V và Bà Phạm Hồng H. Ông V và bà Hạnh không phải chịu án phí và Ông V được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của Ông Phạm Quốc V.

2. Buộc Bà Nguyễn Thị Ngọc N phải thanh toán cho Ông Phạm Quốc V và Bà Phạm Hồng H số tiền là 60.600.000 đồng (Sáu mươi triệu sáu trăm ngàn đồng),

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Ngọc N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.030.000 (Ba triệu không trăm ba chục nghìn đồng).

Ông Phạm Quốc V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.515.000 (Một triệu năm trăm mười lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0016363 ngày 28/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.8;
- Chi cục THADS Q.8;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Thị Mỹ Tiên

